



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 03 NĂM 2020**

Hà Nội, tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		457,420,427,857	494,399,371,787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29,988,026,548	19,868,720,949
1. Tiền	111		4,988,026,548	9,838,515,470
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,000,000,000	10,030,205,479
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	93,800,000,000	78,800,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93,800,000,000	78,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128,415,333,178	154,272,153,980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	89,584,215,611	115,542,478,773
2. Trả trước cho người bán	132		24,948,276,686	26,293,617,216
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,000,000,000	2,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	19,423,386,865	15,344,205,824
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,540,545,984)	(4,908,147,833)
IV. Hàng tồn kho	140		188,872,253,400	228,189,737,673
1. Hàng tồn kho	141	V.04	196,619,336,438	234,932,040,039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7,747,083,038)	(6,742,302,366)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,344,814,731	13,268,759,185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,357,223,296	456,075,340
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,509,432,288	11,891,333,642
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	478,159,147	921,350,203
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 +220+240+250+260)	200		1,009,939,150,875	990,756,636,374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,412,490,005	7,833,940,005
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	8,412,490,005	7,833,940,005
II. Tài sản cố định	220		635,666,345,759	677,476,082,603
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	596,575,911,342	639,037,880,955
- Nguyên giá	222		1,026,000,030,935	1,031,754,552,270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(429,424,119,593)	(392,716,671,315)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	26,954,631,861	26,073,900,720

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	01/01/2020
- Nguyên giá	225		31,971,694,436	28,488,532,781
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,017,062,575)	(2,414,632,061)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	12,135,802,556	12,364,300,928
- Nguyên giá	228		14,480,795,904	14,480,795,904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,344,993,348)	(2,116,494,976)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		131,909,893,330	40,728,693,862
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	131,909,893,330	40,728,693,862
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		128,095,850,330	151,221,364,113
1. Đầu tư vào công ty con	251		150,379,054,966	175,154,891,751
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,905,703,370	1,905,703,370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(48,188,908,006)	(49,839,231,008)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		105,854,571,451	113,496,555,791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	105,854,571,451	113,496,555,791
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1,467,359,578,732	1,485,156,008,161
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		1,043,479,567,575	1,066,387,072,617
I. Nợ ngắn hạn	310		578,966,853,958	607,691,811,941
1. Phải trả người bán	311	V.15	135,049,205,146	107,395,720,469
2. Người mua trả tiền trước	312		3,548,490,871	2,792,654,301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3,853,800,796	720,696,741
4. Phải trả người lao động	314		27,493,349,960	32,024,006,404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7,353,620,966	6,075,340,542
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		855,523,620	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	16,055,116,451	12,231,476,136
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	363,485,310,175	425,182,119,696
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21,272,435,973	21,269,797,652
II. Nợ dài hạn	330		464,512,713,617	458,695,260,676
2. Người mua trả tiền trước	332		6,553,274,860	9,258,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		724,851,703	1,066,807,420
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	432,568,918,484	423,704,784,686
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24,665,668,570	24,665,668,570

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	01/01/2020
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+420)	400		423,880,011,157	418,768,935,544
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	423,880,011,157	418,768,935,544
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205,000,000,000	205,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,750,655,897	38,613,466,781
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,537,523,184	2,537,523,184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33,659,832,076	35,685,945,579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,623,302,450	24,099,839,650
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,036,529,626	11,586,105,929
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136,932,000,000	136,932,000,000
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,467,359,578,732	1,485,156,008,161

Ngày 23 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2020

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Quý 3		Lkế từ đầu năm đến cuối quý này	
	số	minh	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VI.25	242,743,466,801	278,172,124,771	669,376,751,110	893,663,714,505
2. Các khoản giảm trừ	02		5,599,759,785	0	5,599,759,785	3,681,173,677
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		237,143,707,016	278,172,124,771	663,776,991,325	889,982,540,828
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	227,741,097,209	272,067,428,560	626,224,122,224	864,490,978,286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		9,402,609,807	6,104,696,211	37,552,869,101	25,491,562,542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,055,550,461	5,151,053,074	40,295,364,008	20,509,515,216
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6,665,953,471	10,447,496,425	30,586,118,648	33,322,056,662
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,593,187,282	10,070,407,501	22,922,249,130	30,736,922,317
8. Chi phí bán hàng	25		7,073,235,768	4,635,000,097	16,337,585,998	16,020,156,478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,406,200,763	12,847,442,349	33,095,120,897	22,209,602,093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(13,687,229,734)	(16,674,189,586)	(2,170,592,434)	(25,550,737,475)
11. Thu nhập khác	31		29,665,169,271	21,290,120,099	30,432,516,963	36,993,658,592
12. Chi phí khác	32		8,852,110,487	104,961,268	16,941,024,631	726,436,106
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20,813,058,784	21,185,158,831	13,491,492,332	36,267,222,486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,125,829,050	4,510,969,245	11,320,899,898	10,716,485,011
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,442,638,336	919,349,474	2,284,370,272	1,363,351,784
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5,683,190,714	3,591,619,771	9,036,529,626	9,353,133,227
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		277	175	441	456

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Ngày 23 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2019

đến 30/09/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,320,899,898	10,716,485,011
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,9,10	42,178,732,901	48,454,190,458
- Các khoản dự phòng	03		1,986,855,821	(4,720,425,742)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(25,372,454)	(2,135,093,211)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31,654,822,504)	(16,095,800,665)
- Chi phí lãi vay	06	30	22,922,249,130	30,736,922,317
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46,728,542,792	66,956,278,168
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19,051,346,798	(29,982,349,091)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		38,312,703,601	59,899,655,004
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		58,730,157,887	(917,423,830)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,740,836,384	9,335,630,970
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23,087,874,880)	(30,807,286,459)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(461,023,820)	(1,769,179,020)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,000,000,000	2,191,260,634
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,922,815,692)	(12,354,258,729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144,091,873,070	62,552,327,647
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(123,632,603,694)	(49,232,211,738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	5,087,275,239
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(88,000,000,000)	(40,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73,000,000,000	112,097,767,123
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		51,122,148,000	28,250,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,343,420,854	12,394,005,794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(81,167,034,840)	62,296,836,418
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		655,983,433,057	813,100,278,991
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(704,926,551,147)	(871,017,169,310)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3,861,222,992)	2,958,893,436
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(39,057,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52,804,341,082)	(94,015,196,883)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10,120,497,148	30,833,967,182

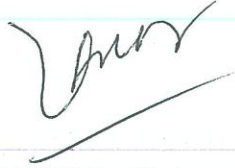
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,868,720,949	28,564,514,163
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,191,549)	(3,634,767)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		29,988,026,548	59,394,846,578

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Ngày 23 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;

- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Môi giới thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.

6. Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGD ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

- Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Bến Thủy, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.

- Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Nam Đàn được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGD. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An

- Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Hà Nam được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HĐQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ("VAS") hiện hành, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Tổng công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo các văn bản sau:

+ Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 04 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ tài chính (đợt 1)

+ Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 165/2002/QĐ-BTC ngày 21/12/2002 của Bộ tài chính (đợt 2)

+ Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ tài chính (đợt 3)

+ Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài chính (đợt 4)

+ Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn kế toán thực hiện 03 chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ tài chính (đợt 5)

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí Mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá TSCĐ được xác định theo giá gốc. Trên Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của TSCĐ phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính.

5. Đầu tư vào công ty liên kết: Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 6 "Chi phí đi vay".

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

8. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo quy định tại TT số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Năm 2012 áp dụng TT số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguồn vốn, Quỹ

- Nguồn vốn kinh doanh: Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty là vốn Đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã Đầu tư của các cổ đông.

- Các quỹ: Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ Tại Tổng công ty bao gồm: quỹ Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện theo quy định Tại điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả 5 điều kiện sau:

+ Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn;

+ Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Tổng công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xuất khẩu: doanh thu chỉ được ghi nhận khi xuất hoá đơn giá trị gia tăng và hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy trên cơ sở khi đảm bảo là Tổng công ty nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch cụ thể: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; hoá đơn đã phát

- Doanh Thu hoạt động Tài chính: bao gồm Lãi tiền gửi ngân hàng, Lãi chênh lệch tỷ giá và tiền hỗ trợ Lãi suất sau Đầu tư nhận được trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: bao gồm lãi tiền vay phải trả, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ.

12. Nghĩa vụ thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Mức thuế suất giá trị gia tăng áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ bán ra là 10%, 5% và 0%.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng công ty phải nộp là 20%.

- Các loại Thuế khác: Thuế nhà đất, tiền thuê đất, Thuế Môn bài Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan Thuế địa Phương theo quy định của nhà nước.

V. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 Tiền	30/09/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	713,826,482	328,132,322
- Tiền gửi ngân hàng	4,274,200,066	9,510,383,148
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	25,000,000,000	10,030,205,479
Cộng	29,988,026,548	19,868,720,949
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
- Đầu tư ngắn hạn khác	93,800,000,000	78,800,000,000
Cộng	93,800,000,000	78,800,000,000
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	89,584,215,611	115,542,478,773
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	20,118,979,856	8,932,001,112
<i>Công ty TNHH 1 TV Dệt kim Đông Xuân</i>	7,429,053,201	8,932,001,112
<i>AJIAD IMP & EXP CO</i>	12,689,926,655	-
- Phải thu khác	19,423,386,865	15,344,205,824
<i>Khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên</i>	10,233,850,842	11,650,578,589
<i>Cty CP TMại Hải Phòng-HANOSIMEX</i>	7,200,000,000	7,200,000,000
<i>Cty CP may Hải Phòng - HANOSIMEX</i>	3,017,184,175	3,017,184,175
<i>Lãi tiền gửi kỳ hạn</i>	-	1,416,172,192
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	16,666,667	17,222,222
Cộng	109,007,602,476	130,886,684,597
4 Hàng tồn kho	30/09/2020	01/01/2020
- Nguyên liệu, vật liệu	81,605,879,682	110,380,374,440
- Công cụ, dụng cụ	271,554,031	312,437,479
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,770,025,639	12,840,269,555
- Thành phẩm	99,053,680,005	109,400,523,432
- Hàng hoá	2,918,197,081	1,998,435,133
Cộng	196,619,336,438	234,932,040,039
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	478,159,147	478,159,147
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	443,191,056

	30/09/2020	01/01/2020
Cộng	478,159,147	921,350,203
7 Phải thu dài hạn khác		
	30/09/2020	01/01/2020
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	8,412,490,005	7,833,940,005
Cộng	8,412,490,005	7,833,940,005
8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.9)		
9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.10)		
10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.11)		
11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	30/09/2020	01/01/2020
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	131,909,893,330	40,728,693,862
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Dự án May Nghi Lộc	131,909,893,330	40,728,693,862
13 Đầu tư dài hạn khác (Tr.11&12)		
	30/09/2020	01/01/2020
- Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Cộng	24,000,000,000	24,000,000,000
Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn		
<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)</i>	18,000,000,000	18,000,000,000
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	6,000,000,000	6,000,000,000
<i>Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan</i>	-	-
14 Chi phí trả trước dài hạn		
	30/09/2020	01/01/2020
- Chi phí trả trước dài hạn khác	105,854,571,451	113,496,555,791
Cộng	105,854,571,451	113,496,555,791
Trong đó		
<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311/HSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>	28,492,500,000	32,407,500,000
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>	64,439,620,750	78,995,288,224
<i>Chi phí công cụ xuất dùng + khác</i>	12,922,450,701	2,093,767,567
15 Phải trả người bán ngắn hạn		
	30/09/2020	01/01/2020
- Phải trả người bán ngắn hạn	135,049,205,146	107,395,720,469

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
<i>Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên</i>	88,256,878,850	65,019,305,193
<i>Cty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex</i>	44,978,503,618	44,978,503,618
<i>Công ty cổ phần thương mại Cẩm lệ</i>	24,170,007,400	-
<i>Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	19,108,367,832	20,040,801,575
<i>Khoản phải trả người bán khác</i>	46,792,326,296	42,376,415,276
	-	-
Cộng	135,049,205,146	107,395,720,469

16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	2,470,146,935	717,048,577
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,380,155,396	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3,498,465	3,648,164
Cộng	3,853,800,796	720,696,741

17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
- Chi phí phải trả khác	7,353,620,966	6,075,340,542
Cộng	7,353,620,966	6,075,340,542

Trong đó

<i>Chi phí phải trả ngắn hạn: lãi vay</i>	568,189,490	1,107,528,976
<i>Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa</i>	2,263,732,158	2,144,639,666
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác</i>	4,521,699,318	2,823,171,900

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	9,620,857,918	8,118,366,082
- Bảo hiểm xã hội	237,837,138	701,192,361
- Bảo hiểm y tế	43,305,660	123,691,045
- Bảo hiểm thất nghiệp	18,673,148	54,745,490
- Cổ tức phải trả	1,700,814,010	1,700,814,010
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,823,227,946	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,610,400,631	1,532,667,148
Cộng	16,055,116,451	12,231,476,136

19 Vay và nợ ngắn hạn (Tr.13&14)

	30/09/2020	01/01/2020
- Vay ngắn hạn	326,546,554,219	387,752,059,597
- Vay dài hạn đến hạn trả	36,938,755,956	37,430,060,099
Cộng	363,485,310,175	425,182,119,696

20 Vay và nợ dài hạn (Tr.13&14)

	30/09/2020	01/01/2020
<i>a</i> <i>Vay dài hạn</i>		
- Vay ngân hàng	421,122,514,362	409,570,220,302
<i>b</i> <i>Nợ dài hạn</i>		
- Thuê tài chính	11,446,404,122	14,134,564,384
Cộng	432,568,918,484	423,704,784,686

22 Vốn chủ sở hữu

a *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.15)*

b *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/09/2020	01/01/2020
- Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+ Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000

c *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm 2020	205,000,000,000	205,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm 2020	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm 2020	-	-
+ Vốn góp cuối năm 2020	205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d *Cổ tức*

e *Cổ phiếu*

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,500,000	20,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,500,000	20,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,500,000	20,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

f *Các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ đầu tư phát triển	45,750,655,897	38,613,466,781
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	136,932,000,000	136,932,000,000

TÀNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2020	374,793,307,065	636,112,557,300	19,521,220,425	1,327,467,480	1,031,754,552,270
Tăng trong kỳ	-	479,709,790	430,000,000	-	909,709,790
- Mua trong kỳ	-	479,709,790	-	-	479,709,790
- Tăng khác	-	-	430,000,000	-	430,000,000
Giảm trong kỳ	-	5,121,940,216	1,542,290,909	-	6,664,231,125
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,691,940,216	1,542,290,909	-	6,234,231,125
- Giảm khác	-	430,000,000	-	-	430,000,000
Số dư 30/09/2020	374,793,307,065	631,470,326,874	18,408,929,516	1,327,467,480	1,026,000,030,935
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	84,878,354,279	293,259,751,588	14,069,045,502	509,519,946	392,716,671,315
Tăng trong kỳ	10,029,770,748	28,352,411,679	920,079,537	137,437,204	39,439,699,168
- Khấu hao trong kỳ	10,029,770,748	28,352,411,679	828,184,384	137,437,204	39,347,804,015
- Tăng khác	-	-	91,895,153	-	91,895,153
Giảm trong kỳ	-	1,189,959,981	1,542,290,909	-	2,732,250,890
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,098,064,828	1,542,290,909	-	2,640,355,737
- Giảm khác	-	91,895,153	-	-	91,895,153
Số dư 30/09/2020	94,908,125,027	320,422,203,286	13,446,834,130	646,957,150	429,424,119,593
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2020	289,914,952,786	342,852,805,712	5,452,174,923	817,947,534	639,037,880,955
- Tại ngày 30/09/2020	279,885,182,038	311,048,123,588	4,962,095,386	680,510,330	596,575,911,342

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2020	-	28,165,866,107	322,666,674	-	28,488,532,781
Tăng trong kỳ	-	3,483,161,655	-	-	3,483,161,655
- Mua trong kỳ	-	3,483,161,655	-	-	3,483,161,655
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận góp vốn	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2020	-	31,649,027,762	322,666,674	-	31,971,694,436
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	-	2,332,808,883	81,823,178	-	2,414,632,061
Tăng trong kỳ	-	2,521,763,847	80,666,667	-	2,602,430,514
- Khấu hao trong kỳ	-	2,521,763,847	80,666,667	-	2,602,430,514
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2020	-	4,854,572,730	162,489,845	-	5,017,062,575
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2020	-	25,833,057,224	240,843,496	-	26,073,900,720
- Tại ngày 30/09/2020	-	26,794,455,032	160,176,829	-	26,954,631,861

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2020	161,564,443	14,319,231,461	-	-	14,480,795,904
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2020	161,564,443	14,319,231,461	-	-	14,480,795,904
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	161,564,443	1,954,930,533	-	-	2,116,494,976
- Khấu hao trong năm	-	228,498,372	-	-	228,498,372
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2020	161,564,443	2,183,428,905	-	-	2,344,993,348
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2020	-	12,364,300,928	-	-	12,364,300,928
- Tại ngày 30/09/2020	-	12,135,802,556	-	-	12,135,802,556

Cộng

5,544,010,000	1,905,733,370	(585,750,000)	1,319,953,370
---------------	---------------	---------------	---------------

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/09/2020 như sau:

	30/09/2020				Đơn vị tính: VND 01/01/2020
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Các khoản đầu tư khác (Chỉ tiết từng khoản đầu tư chiếm từ 10% trên tổng giá trị các khoản đầu tư)	2,688,000	24,000,000,000	(3,847,400,491)	20,152,599,509	20,205,883,186
Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam - VNATEX ITC)	2,088,000	18,000,000,000	-	18,000,000,000	18,000,000,000
Công ty Cổ phần SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	600,000	6,000,000,000	(3,847,400,491)	2,152,599,509	2,205,883,186
Cộng	2,688,000	24,000,000,000	(3,847,400,491)	20,152,599,509	20,205,883,186

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	01/01/2020		Trong năm		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	425,182,119,696	425,182,119,696	640,723,429,705	702,420,239,226	363,485,310,175	363,485,310,175
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	39,974,601,784	39,974,601,784	69,214,331,928	76,980,973,013	32,207,960,699	32,207,960,699
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch Tập đoàn Dệt May Việt Nam	224,420,232,946	224,420,232,946	213,128,564,599	339,540,085,712	98,008,711,833	98,008,711,833
Vay cá nhân, các tổ chức khác		3,500,000,000		1,500,000,000		2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Nghệ An	-	-	1,717,090,846		1,717,090,846	1,717,090,846
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	2,441,314,985	2,441,314,985	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1,303,561,566	1,303,561,566	22,746,335	1,326,307,901	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	13,673,714,845	13,673,714,845	167,262,846,402	60,251,523,835	120,685,037,412	120,685,037,412
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	20,384,653,169	20,384,653,169	22,868,156,286	20,750,547,024	22,502,262,431	22,502,262,431
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	87,998,522,631	87,998,522,631	112,636,097,720	151,209,129,353	49,425,490,998	49,425,490,998
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	3,788,800,000	3,788,800,000	1,607,100,000	3,253,100,000	2,142,800,000	2,142,800,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	2,460,000,000	2,460,000,000	1,845,000,000	1,845,000,000	2,460,000,000	2,460,000,000
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaitcase - Chi nhánh Hà Nội	4,769,274,041	4,769,274,041	3,570,138,297	3,579,227,942	4,760,184,396	4,760,184,396
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	1,319,147,604	1,319,147,604	2,392,864,785	1,457,195,397	2,254,816,992	2,254,816,992
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1,797,705,483	1,797,705,483	1,381,681,116	1,378,195,689	1,801,190,910	1,801,190,910

Các khoản vay	01/01/2020		Trong năm		30/09/2020	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16,484,008,000	16,484,008,000	12,686,761,000	12,658,377,000	16,512,392,000	16,512,392,000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	3,748,582,821	3,748,582,821	2,091,034,876	1,896,828,713	3,942,788,984	3,942,788,984
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	3,059,314,806	3,059,314,806	2,357,700,530	2,352,432,662	3,064,582,674	3,064,582,674
Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn	423,704,784,686	423,704,784,686	43,125,881,641	34,261,747,843	432,568,918,484	432,568,918,484
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	4,821,700,000	4,821,700,000		1,607,100,000	3,214,600,000	3,214,600,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	52,128,842,724	52,128,842,724	32,448,827,047	1,845,000,000	82,732,669,771	82,732,669,771
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	6,861,572,068	6,861,572,068	119,750,145	1,457,319,979	5,523,982,235	5,523,982,235
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	124,022,666,281	124,022,666,281	2,295,727,357	14,466,465,324	111,851,928,314	111,851,928,314
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	217,143,109,356	217,143,109,356	4,019,437,668	5,665,013,434	215,497,533,590	215,497,533,590
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	4,592,329,873	4,592,329,873	88,960,328	2,379,489,749	2,301,800,452	2,301,800,452
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	10,287,050,586	10,287,050,586		3,570,138,297	6,716,912,289	6,716,912,289
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	3,847,513,798	3,847,513,798	4,153,199,095	3,271,221,060	4,729,491,833	4,729,491,833
Cộng	848,886,904,382	848,886,904,382	683,849,311,346	736,681,987,069	796,054,228,659	796,054,228,659

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu HN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối HN	Vốn ngân sách	Cộng
	1	2	3	4		5	6	7	8
Số dư 01/01/2019	205,000,000,000	-	-	29,845,397,317	-	2,537,523,184	43,840,347,319	136,932,000,000	418,155,267,820
- Tăng vốn trong năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2019	-	-	-	-	-	-	11,586,105,929	-	11,586,105,929
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8,768,069,464	-	-	-	-	8,768,069,464
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	19,740,507,669	-	19,740,507,669
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đến 31/12/2019	205,000,000,000	-	-	38,613,466,781	-	2,537,523,184	35,685,945,579	136,932,000,000	418,768,935,544
Số dư 01/01/2020	205,000,000,000	-	-	38,613,466,781	-	2,537,523,184	35,685,945,579	136,932,000,000	418,768,935,544
- Tăng vốn trong năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2020	-	-	-	-	-	-	9,036,529,626	-	9,036,529,626
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7,137,189,116	-	-	-	-	7,137,189,116
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm: vốn trong năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	11,062,643,129	-	11,062,643,129
- Giảm: khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2020	205,000,000,000	-	-	45,750,655,897	-	2,537,523,184	33,659,832,076	136,932,000,000	423,880,011,157

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

STT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2019
25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
		669,376,751,110	893,663,714,505
	Trong đó:		
-	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	647,122,781,942	871,990,635,818
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	22,253,969,168	21,673,078,687
26	Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
		5,599,759,785	3,681,173,677
	Trong đó:		
-	Hàng bán bị trả lại	5,599,759,785	3,681,173,677
27	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	641,523,022,157	868,309,462,141
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, doanh thu khác	22,253,969,168	21,673,078,687
	Cộng	663,776,991,325	889,982,540,828
28	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
-	Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	604,917,636,483	848,008,700,757
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	19,911,178,637	20,635,229,120
-	Trích lập (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,395,307,104	(4,152,951,591)
	Cộng	626,224,122,224	864,490,978,286
29	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,694,893,107	6,609,542,554
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	231,800,000	4,849,551,804
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,463,779,109	2,684,299,702
-	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7,436,080,577	2,135,093,211
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	24,468,811,215	4,231,027,945
	Cộng	40,295,364,008	20,509,515,216

STT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2019
30	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
-	Lãi tiền vay	22,922,249,130	30,736,922,317
-	Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	933,910,911	774,231,191
-	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8,380,281,609	2,375,979,202
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1,650,323,002)	(565,076,048)
-	Chi phí tài chính khác	-	-
	Cộng	30,586,118,648	33,322,056,662
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
-	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,284,370,272	1,363,351,784
	Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,284,370,272	1,363,351,784
32	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	296,903,047,887	471,287,000,709
-	Chi phí nhân công	160,595,719,005	173,591,244,245
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	42,178,732,901	48,454,190,458
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	58,066,796,666	87,524,709,380
-	Chi phí khác bằng tiền	27,058,794,984	27,376,016,977
-	Chi phí dự phòng	2,632,398,151	(12,401,769,866)
	Cộng	587,435,489,594	795,831,391,903

Ngày 23 tháng 10 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Nguyễn Thị Phượng

Lê Thị Thu Hương

Hồ Lê Hùng